

Thực trạng và giải pháp thu hút nguồn vốn FDI vào ngành công nghiệp chế biến, chế tạo hướng tới mục tiêu phát triển kinh tế bền vững ở Việt Nam giai đoạn hiện nay

Nguyễn Thị Quỳnh Hương*

Trường Đại học Thương mại

Ngày nhận bài 28/2/2022; ngày chuyển phản biện 4/3/2022; ngày nhận phản biện 28/3/2022; ngày chấp nhận đăng 31/3/2022

Tóm tắt:

Công nghiệp chế biến, chế tạo (CNCBCT) là ngành dẫn đầu trong việc thu hút nguồn vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) của Việt Nam, đồng thời là động lực tăng trưởng cho sự phát triển của cả nền kinh tế. Tuy nhiên, hiệu quả thu hút vốn FDI của ngành vẫn chưa thực sự đạt được kết quả như mong đợi. Do vậy, chưa thể hiện được vai trò quan trọng của nguồn vốn FDI ngành CNCBCT đến phát triển kinh tế (PTKT). Dựa vào các số liệu đã thống kê, tác giả phân tích và đánh giá thực trạng thu hút FDI vào ngành CNCBCT ở Việt Nam giai đoạn 2011-2021, từ đó kiến nghị các giải pháp thúc đẩy thu hút FDI vào ngành CNCBCT hướng tới mục tiêu PTKT bền vững.

Từ khóa: công nghiệp chế biến, chế tạo; đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI); phát triển kinh tế bền vững.

Chỉ số phân loại: 5.2

The situation and solutions to attract FDI into the processing and manufacturing industry toward the goal of sustainable economic development in Vietnam in the current period

Thi Quynh Huong Nguyen*

Thuongmai University

Received 28 February 2022; accepted 31 March 2022

Abstract:

The processing and manufacturing industry is the leading industry in attracting foreign direct investment (FDI) in Vietnam, and at the same time is the growth engine for the development of the whole economy. However, the efficiency of attracting FDI capital for the processing and manufacturing industry has not absolutely achieved the expected results. Therefore, the role of FDI in the processing and manufacturing industry has not been fully demonstrated in economic development. Based on the statistical data, the author analyses and evaluates the current situation of attracting FDI into the processing and manufacturing industry in Vietnam for the period 2011-2021, thereby proposing solutions to promote FDI attraction in the processing and manufacturing industry toward the goal of sustainable economic development.

Keywords: foreign direct investment, sustainable economic development, the processing and manufacturing industry.

Classification number: 5.2

Mở đầu

Các nghiên cứu của M. Blomstrom và cs (1992) [1], E. Borensztein và cs (1998) [2], L.R. De Mello (1999) [3] đều cho thấy sự đóng góp to lớn của FDI vào PTKT. Sự đóng góp đó không chỉ được thể hiện ở lượng vốn đầu tư, các công nghệ được chuyển giao từ các nhà đầu tư mà còn thể hiện qua các khóa đào tạo kỹ năng cho người lao động [1-3].

Ngành CNCBCT thời gian qua luôn là ngành đứng đầu nền kinh tế trong việc thu hút nguồn vốn FDI. Theo báo cáo tình hình đầu tư nước ngoài năm 2021 của Cục Đầu tư Nước ngoài, Bộ Kế hoạch và Đầu tư [4], tổng số vốn FDI đầu tư vào ngành CNCBCT chiếm 58,2% tổng lượng vốn FDI đầu tư vào Việt Nam (đạt 18,1 tỷ USD). Bên cạnh đó, ngành CNCBCT đạt được tốc độ tăng 6,37% vào năm 2021, đóng góp 1,61 điểm phần trăm vào tốc độ tăng tổng giá trị tăng thêm của toàn nền kinh tế. Từ đó, khẳng định vị thế là động lực tăng trưởng của toàn nền kinh tế Việt Nam.

Nghiên cứu tiến hành tổng quan tài liệu để thấy được nội dung thu hút FDI vào ngành CNCBCT. Sau đó phân tích thực trạng thu hút FDI vào ngành CNCBCT trong giai đoạn 2011-2021, từ đó đưa ra những thành tựu, hạn chế dựa trên những nội dung thu hút FDI vào ngành. Nghiên cứu cũng chỉ ra nguyên nhân của những hạn chế và đề xuất các giải pháp để giải quyết những nguyên nhân đó.

Tổng quan tài liệu và phương pháp nghiên cứu

Tổng quan tài liệu

Khi đánh giá FDI đối với phát triển bền vững, Nguyễn Mai (2013) [5] cho rằng, khu vực FDI đã góp phần hình thành nhiều ngành công nghiệp, dịch vụ hiện đại, tạo thêm hàng triệu việc

*Email: quynhhuong222@gmail.com

làm với thu nhập ngày càng tăng của người lao động, du nhập công nghệ mới, dịch vụ chất lượng cao, phương thức kinh doanh, quản lý tiên tiến. Để làm rõ mối quan hệ giữa vốn FDI đối với phát triển bền vững về xã hội ở Việt Nam cần tập trung nghiên cứu và đánh giá một số tác động chủ yếu, có ý nghĩa quan trọng đối với mục tiêu phát triển bền vững xã hội của Việt Nam, như tạo công ăn việc làm, giảm đói nghèo, vấn đề chênh lệch mức sống, bất bình đẳng xã hội và một số xung đột lợi ích có thể xảy ra từ nguồn vốn này [6].

Dựa vào các nghiên cứu liên quan, tác giả đã thống kê các nội dung của thu hút FDI của ngành CNCBCT với mục tiêu PTKT bền vững như sau:

Một là, chính sách về thu hút FDI của ngành CNCBCT hướng tới mục tiêu PTKT bền vững. Phải xem chính sách thu hút vốn FDI của ngành có được xây dựng phù hợp với điều kiện, tiềm năng và định hướng phát triển của ngành trên cơ sở cụ thể hóa chính sách chung của quốc gia hay không.

Hai là, công tác xúc tiến đầu tư vào ngành CNCBCT hướng tới PTKT bền vững. Theo nghiên cứu thực tiễn của T. Harding và B.S. Javorcik (2007) [7] cho thấy, việc thu hút FDI của ngành CNCBCT với mục tiêu PTKT bền vững phụ thuộc rất nhiều vào công tác xúc tiến đầu tư có phù hợp với mục tiêu đó hay không. Cần phải chủ động thiết lập cơ quan xúc tiến đầu tư và xây dựng các chiến lược quảng bá để thu hút FDI thế hệ mới.

Ba là, các ưu đãi đầu tư vào ngành CNCBCT với mục tiêu PTKT bền vững. Hàm ý sự chú trọng của các ưu đãi đầu tư không phải là số lượng đầu tư, mà là chất lượng xét trên các tác động chung và dài hạn về xã hội và môi trường. Ưu đãi đầu tư sẽ dịch chuyển từ việc đơn thuần dựa trên địa điểm đầu tư tới dựa trên phát triển bền vững.

Bốn là, chính sách liên quan đến bền vững xã hội và bảo vệ môi trường. Các tiêu chuẩn môi trường sẽ được sử dụng để phân loại các dự án đầu tư, còn các quy định, chế tài và các biện pháp được dùng để điều chỉnh hoạt động của các dự án đầu tư.

Phương pháp nghiên cứu

Phương pháp phân tích, tổng hợp: Hệ thống hóa những nghiên cứu liên quan đến FDI, CNCBCT và PTKT bền vững.

Phương pháp thống kê, thu thập số liệu: Nghiên cứu sử dụng số liệu thứ cấp được lấy từ nguồn các báo cáo của Tổng cục Thống kê hay của Cục Đầu tư Nước ngoài, Bộ Kế hoạch và Đầu tư để phân tích tình hình thu hút nguồn vốn FDI của ngành CNCBCT với mục tiêu PTKT bền vững.

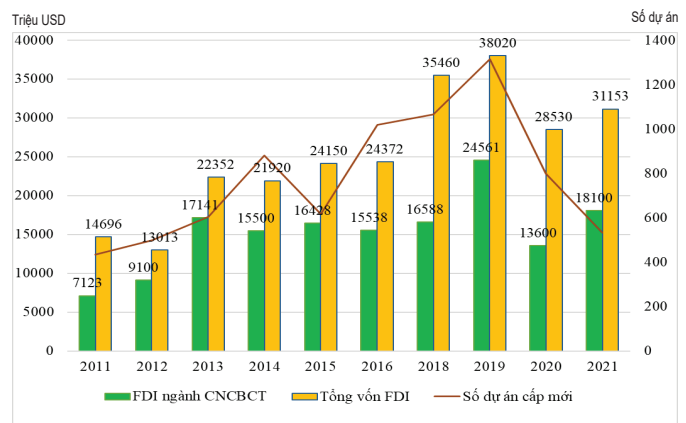
Phương pháp thống kê mô tả: Được sử dụng để thống kê tình hình thu hút vốn FDI của ngành CNCBCT trong giai đoạn 2011-2021.

Phương pháp phân tích, so sánh: Nghiên cứu sử dụng để đánh giá thực trạng thu hút FDI của ngành CNCBCT gắn với mục tiêu PTKT ở Việt Nam.

Kết quả và bàn luận

Thực trạng thu hút FDI vào ngành CNCBCT ở Việt Nam giai đoạn 2011-2021

Theo báo cáo của Cục Đầu tư Nước ngoài, tình hình thu hút FDI của ngành CNCBCT từ năm 2011 đến năm 2019 đã có sự tăng trưởng vượt bậc. Lượng vốn FDI đăng ký vào năm 2011 đạt 7,123 tỷ USD, con số này đã tăng lên hơn 3 lần vào năm 2019 (đạt 24,561 tỷ USD). Bước sang năm 2020, tác động của dịch bệnh COVID-19 đã ảnh hưởng đến dòng vốn lưu chuyển từ các nước đầu tư sang Việt Nam. Chính vì vậy, lượng vốn FDI đầu tư vào ngành CNCBCT cũng bị suy giảm (giảm gần 45% so với năm 2019). Cũng trong giai đoạn này, tỷ trọng nguồn vốn FDI của ngành CNCBCT so với tổng số vốn FDI của toàn bộ nền kinh tế Việt Nam có sự gia tăng mạnh mẽ (chiếm đến 40-80%) (hình 1).



Hình 1. Vốn FDI ngành CNCBCT, tổng vốn FDI và số dự án cấp mới của FDI ngành CNCBCT giai đoạn 2011-2021. Nguồn: Cục Đầu tư Nước ngoài [4].

Năm 2020, mặc dù chịu sự ảnh hưởng lớn từ đại dịch COVID-19, nhưng CNCBCT vẫn là ngành dẫn đầu nền kinh tế trong thu hút FDI với tổng lượng vốn đầu tư là 13,6 tỷ USD (chiếm 47,7% tổng số vốn đầu tư của toàn bộ nền kinh tế), tổng số dự án được lập mới là 800, số dự án điều chỉnh vốn là 680 và 1.268 lượt góp vốn, mua cổ phần. Trong đó, tổng vốn đăng ký mới và vốn đăng ký điều chỉnh đạt 11,784 tỷ USD, chiếm 55,96% tổng vốn đầu tư đăng ký cấp mới và vốn đăng ký điều chỉnh trong 12 tháng năm 2020.

Năm 2021, kinh tế Việt Nam vẫn chịu ảnh hưởng của đại dịch COVID-19, tuy nhiên, CNCBCT vẫn là ngành nhận được sự quan tâm nhất từ nhà đầu tư nước ngoài khi liên tục dẫn đầu về lượng vốn FDI.

Trong 5 tháng đầu năm 2021, số lượng vốn đăng ký được cấp phép mới cho FDI vào ngành CNCBCT đạt 2,6 tỷ USD (chiếm 29,1% tổng vốn đăng ký cấp mới của cả nền kinh tế). Nếu tính cả vốn đăng ký bổ sung của các dự án đã cấp phép từ các năm trước thì tổng lượng vốn FDI của ngành CNCBCT là 5,68 tỷ USD, chiếm 44,8% tổng vốn. Đối với hình thức góp vốn, mua cổ phần của nhà đầu tư nước ngoài, vốn đầu tư vào ngành CNCBCT đạt 461,3 triệu USD, chiếm 35,3% tổng vốn. Tính đến ngày

30/12/2021, các nhà đầu tư nước ngoài đã đầu tư vào 18 ngành nghề trên tổng số 21 ngành kinh tế quốc dân. Trong đó, lĩnh vực CNCBCT dẫn đầu với tổng vốn đầu tư hơn 18,1 tỷ USD, chiếm 58,2% tổng vốn đầu tư đăng ký.

Số lượng dự án đăng ký FDI vào ngành CNCBCT cũng có sự gia tăng vượt bậc (từ 435 dự án vào năm 2011 đã tăng hơn 3 lần vào năm 2019 khi đạt 1314 dự án). Tính trung bình cho giai đoạn 2011-2019, số vốn dự án FDI đăng ký đã tăng từ 20 đến 30%.

Bước sang năm 2020, do sự tác động của COVID-19 đã ảnh hưởng tới số lượng dự án FDI cấp mới của ngành CNCBCT, giảm 514 dự án so với năm 2019 (giảm từ 1314 dự án vào năm 2019 xuống còn 800 dự án vào năm 2020). Nhưng có thể nhận thấy, CNCBCT vẫn là ngành có lượng vốn FDI chiếm tỷ trọng cao trong tổng số vốn FDI của toàn bộ nền kinh tế (năm 2020 vẫn chiếm tới 47,7%).

Tính đến ngày 30/12/2021, về số lượng dự án cấp mới, CNCBCT cũng là ngành thu hút nhiều dự án nhất, chiếm 30,7% tổng số dự án, đạt 533 dự án được cấp mới.

Nhưng có một điều dễ nhận thấy rằng, nguồn vốn FDI đầu tư vào Việt Nam là chủ yếu đầu tư vào những ngành sử dụng nhiều lao động, trong khi đó giá trị gia tăng lại thấp. Chính vì vậy, Việt Nam đã đưa ra những tiêu chuẩn, tiêu chí khắt khe hơn đối với các dự án đầu tư, để những dự án FDI đầu tư vào ngành CNCBCT mang lại được hiệu quả như mong đợi, từ đó gia tăng đóng góp vào PTKT gắn với mục tiêu phát triển bền vững của Việt Nam.

Bàn luận

Có thể tóm lược những thành tựu chính trong thu hút FDI của ngành CNCBCT đóng góp cho PTKT Việt Nam hướng tới mục tiêu PTKT bền vững như sau:

Thứ nhất, chính sách thu hút FDI của ngành CNCBCT đã được xây dựng phù hợp với điều kiện, năng lực của ngành và gắn liền với mục tiêu PTKT bền vững, điều này dẫn đến FDI của ngành CNCBCT đã có đóng góp đáng kể cho tăng trưởng và PTKT cũng như sự tăng trưởng riêng của ngành CNCBCT (năm 2021 ngành CNCBCT có tốc độ tăng trưởng 6,37%, tiếp tục được coi là động lực tăng trưởng của toàn nền kinh tế). Điều này được thể hiện ở tốc độ tăng trưởng của ngành CNCBCT luôn ở vị trí đứng đầu, góp phần lớn cho tốc độ tăng trưởng của Việt Nam và đóng góp đáng kể cho giá trị sản xuất chung của toàn nền kinh tế.

Thứ hai, ngành CNCBCT đã chủ động thiết lập cơ quan xúc tiến đầu tư và xây dựng các chiến lược quảng bá để thu hút FDI thế hệ mới. Thể hiện ở kết quả thu hút FDI của ngành CNCBCT luôn đứng vị trí hàng đầu trong tổng vốn FDI đầu tư vào Việt Nam và từ đó đóng góp chủ yếu vào tăng trưởng xuất khẩu cho ngành CNCBCT nói riêng và của Việt Nam nói chung.

Thứ ba, các ưu đãi đầu tư FDI vào ngành CNCBCT đã quan tâm cả vấn đề chất lượng, xét trên các tác động trung và dài hạn về xã hội, môi trường và dần chuyển sang PTKT bền vững chứ không chỉ đơn thuần là địa điểm tiếp nhận đầu tư.

Thứ tư, các dự án đầu tư FDI vào ngành CNCBCT đã được phân loại theo định hướng PTKT bền vững, việc thu hút FDI của ngành CNCBCT đã giúp cho ngành này trở thành ngành có khả năng thúc đẩy liên kết với các lĩnh vực sản xuất khác trong nền kinh tế, đặc biệt thể hiện ở chỉ số liên kết xuôi của ngành.

Bên cạnh những thành tựu đã đạt được, thu hút FDI của ngành CNCBCT cũng tồn tại một số hạn chế cơ bản, tác động tiêu cực đến PTKT Việt Nam hướng tới mục tiêu PTKT bền vững như sau:

Thứ nhất, chính sách thu hút FDI vào ngành CNCBCT vẫn có những điểm chưa phù hợp với điều kiện, năng lực của ngành. Các doanh nghiệp trong ngành CNCBCT có nội lực còn hạn chế, đây cũng là một vấn đề gây cản trở việc thu hút FDI vào ngành. Mặc dù Việt Nam là một đất nước có lao động dồi dào nhưng số lượng lao động có kỹ năng làm việc tốt, chất lượng cao lại chưa có nhiều. Bên cạnh đó, kết cấu hạ tầng của ngành cũng chưa đáp ứng được đầy đủ yêu cầu từ phía các nhà đầu tư nước ngoài. Điều này đã gây cản trở thu hút FDI vào ngành CNCBCT, đồng thời làm cho năng suất lao động của ngành vẫn ở mức thấp, so với năng suất chung của toàn bộ nền kinh tế thì thấp hơn khá nhiều và thấp hơn hầu hết các nước châu Á.

Thứ hai, công tác xúc tiến đầu tư vào ngành CNCBCT vẫn còn nhiều điểm hạn chế, các cơ quan xúc tiến đầu tư vẫn chưa theo kịp môi trường kinh doanh, dịch vụ theo cuộc Cách mạng công nghiệp 4.0, điều này đã ảnh hưởng khá lớn đến khả năng thu hút FDI vào ngành và từ đó có ảnh hưởng kém tới tăng trưởng kinh tế. Các ngành hỗ trợ và dịch vụ trung gian của ngành CNCBCT vẫn chưa thực sự đáp ứng được nhu cầu, dẫn đến hiệu quả hấp thụ vốn FDI vào ngành này vẫn chưa đạt được như mong muốn.

Thứ ba, ngành CNCBCT đưa ra các ưu đãi cho đầu tư FDI chưa thực sự hướng tới mục tiêu PTKT bền vững. Mặc dù có xem xét về mặt chất lượng, tác động trung và dài hạn nhưng không phải dự án nào cũng hướng theo các ưu đãi đó.

Thứ tư, chính sách thu hút vốn FDI của ngành CNCBCT nói riêng và của cả nền kinh tế Việt Nam nói chung liên quan đến bền vững kinh tế, xã hội và bảo vệ môi trường vẫn chưa thực sự hợp lý.

Nguyên nhân của những hạn chế được chỉ ra như sau:

Một là, các nhân tố liên quan đến nguồn nhân lực, kết cấu hạ tầng hay các ngành hỗ trợ và dịch vụ trung gian chưa đáp ứng được nhu cầu của các nhà đầu tư. Điều này làm cho khu vực FDI có tính liên kết chưa cao và sự vận hành chưa đạt được hiệu quả cao, từ đó làm giảm hiệu quả hoạt động cũng như sự đóng góp của khu vực FDI của ngành CNCBCT vào nền kinh tế. Môi trường đầu tư của Việt Nam tuy đã không ngừng được cải thiện nhưng sự tiến bộ mà môi trường đầu tư đạt được còn kém hơn so với các nước trong cùng khu vực Đông Nam Á (như Malaysia, Thái Lan, Indonesia, thậm chí Lào, Campuchia cũng đang vươn lên mạnh mẽ...), trong khi cạnh tranh phát triển khu vực FDI của ngành CNCBCT phục vụ mục tiêu tăng trưởng kinh tế bền vững tiếp tục diễn ra ngày càng gay gắt.

Hai là, việc ứng dụng khoa học và công nghệ theo kịp cuộc Cách mạng công nghiệp 4.0 của các doanh nghiệp trong ngành CNCBCT không đồng đều, nhiều doanh nghiệp vẫn chưa theo kịp môi trường kinh doanh, dịch vụ theo cuộc Cách mạng công nghiệp 4.0, điều này đã ảnh hưởng khá lớn đến khả năng thu hút FDI vào ngành này. Bên cạnh đó, nội lực của các DN trong ngành CNCBCT còn hạn chế, ảnh hưởng đến khả năng tác động của FDI thuộc ngành CNCBCT đến tăng trưởng kinh tế bền vững.

Ba là, các chính sách trong việc lựa chọn và quản lý nguồn vốn FDI của toàn bộ nền kinh tế nói chung và FDI của ngành CNCBCT nói riêng còn thiếu hiệu quả, dẫn tới còn nhiều dự án có chất lượng chưa cao gây ô nhiễm môi trường, lãng phí nguồn lực...

Bốn là, hệ thống pháp luật, chính sách về đầu tư nói chung và chính sách thu hút đầu tư FDI vào ngành CNCBCT nói riêng tuy đã được các cơ quan quản lý nhà nước sửa đổi và bổ sung nhưng còn chưa đồng bộ và thiếu sự nhất quán trong các văn bản. Việc xây dựng khung pháp lý chung áp dụng cho đầu tư nước ngoài chưa tính hết đến tính đặc thù của khu vực này. Một số đạo luật chuyên ngành về đầu tư như: thuế, kinh doanh bất động sản, xây dựng, giáo dục... cũng có quy định cả thủ tục đầu tư, điều này đã gây ra sự chồng chéo và không thống nhất với Luật Đầu tư. Bên cạnh đó, nhiều thủ tục đưa ra quy định theo hướng đơn giản, tạo điều kiện cho các nhà đầu tư nước ngoài nhưng lại chưa tính đến yêu cầu của quản lý nhà nước về thu hút FDI; còn thiếu hàng rào kỹ thuật hiệu quả để sàng lọc dự án và nhà đầu tư bảo đảm mục tiêu PTKT bền vững khi Việt Nam hội nhập ngày càng sâu rộng vào các diễn đàn khu vực và toàn cầu.

Việc áp dụng các cam kết quốc tế, song phương và điều kiện đầu tư chậm hướng dẫn hoặc hướng dẫn không cụ thể dẫn đến cách hiểu và áp dụng khác nhau, gây khó khăn cho nhà đầu tư, làm chậm quá trình cấp giấy chứng nhận đầu tư và tạo sự thiếu nhất quán trong xem xét chủ trương thực hiện dự án, ảnh hưởng tới kết quả triển khai, thiện chí, khả năng đóng góp, gắn kết của khu vực FDI nói chung và FDI của ngành CNCBCT nói riêng với mục tiêu PTKT bền vững của Việt Nam.

Chính sách thu hút và chuyển giao công nghệ của ngành CNCBCT chưa thực sự hấp dẫn các nhà đầu tư từ các đất nước có công nghệ cao (các chính sách ưu đãi chưa đủ sức hấp dẫn; tiêu chí xác định công nghệ cao chưa rõ ràng; các quy định về xác nhận doanh nghiệp công nghệ cao, quy định cơ chế hậu kiểm để đánh giá doanh nghiệp công nghệ cao, danh mục công nghệ cao và danh mục sản phẩm công nghệ cao được ưu tiên, khuyến khích phát triển nhưng lại khó thực hiện...) làm hạn chế kết quả thực hiện mục tiêu thu hút, phổ biến, học tập, làm chủ công nghệ tiên tiến, hiện đại thông qua kênh FDI góp phần nâng cao năng lực công nghệ của Việt Nam.

Năm là, sự phối kết hợp giữa các bộ, ban, ngành và địa phương còn thiếu tính đồng bộ. Các công tác cải cách thủ tục hành chính hay công tác cán bộ và tổ chức quản lý vẫn chưa đáp ứng yêu cầu

của PTKT bền vững. Năng lực chuyên môn của một số bộ phận cán bộ, nhân viên làm công tác thẩm định, cấp phép và quản lý đầu tư còn hạn chế, những cán bộ làm công tác đối ngoại vẫn còn nhiều người có trình độ năng lực ngoại ngữ kém... Bên cạnh đó, thời gian vừa qua việc thành lập và đi vào hoạt động của các tổ chức dịch vụ hỗ trợ hay của các hiệp hội còn mang nặng tính hình thức, chưa làm tốt được vai trò của mình trong việc kết nối giữa Nhà nước với các địa phương nhận được đầu tư hay doanh nghiệp, tổ chức đầu tư vào nước ta, cùng với đó việc cung ứng các dịch vụ hỗ trợ hoạt động đầu tư vẫn chưa đạt được hiệu quả.

Theo tác giả, để đẩy mạnh thu hút FDI đáp ứng được mục tiêu PTKT bền vững, cần thực hiện một số giải pháp sau.

Thứ nhất, đẩy mạnh nguồn cung lao động có kỹ năng để bảo đảm được lượng vốn FDI đầu tư. Nhiều nhà đầu tư nước ngoài đầu tư vào ngành CNCBCT cho biết, tình trạng lao động thiếu các kỹ năng cần thiết trong ngành là một trong những rào cản lớn nhất đối với sự thu hút FDI và phát triển của ngành, điều này đã dẫn đến hiện tượng những lao động có trình độ tay nghề cao, có kỹ năng tạo ra sức ép tăng lương đối với các chủ doanh nghiệp. Khi đó, đặt ra một vấn đề cấp thiết mà ngành CNCBCT phải làm ngay đó là tiến hành các cuộc khảo sát trên phạm vi cả nước về cung cầu lao động theo ngành nghề và phải thường xuyên cập nhật dữ liệu.

Thứ hai, tạo ra một môi trường kinh doanh hiện đại - môi trường kinh doanh 4.0 đáp ứng quá trình chuyển đổi số của nền kinh tế. Ở Việt Nam, tốc độ phát triển của môi trường kinh doanh chưa theo kịp được tốc độ phát triển của khu vực tư nhân. Những vấn đề gây cản trở hoạt động thu hút FDI vào ngành CNCBCT có thể kể đến như các rào cản, thủ tục phê duyệt, cấp phép đầu tư còn rườm rà hay các quy trình đầu tư lỗi thời, các hoạt động bảo vệ nhà đầu tư chưa hiệu quả. Chính vì vậy, cần thay thế các quy định lỗi thời với một hệ thống giấy tờ phức tạp bằng hệ thống số thông qua việc sử dụng các công nghệ số hay trực tuyến. Khi đó, sẽ thay thế các nguyên tắc chọn, bỏ trong xác định điều kiện để được cấp giấy phép hay được hưởng sự ưu đãi đã lỗi thời, bằng nguyên tắc chọn, bỏ mang tính cập nhật và phù hợp hơn. Mặc dù, các doanh nghiệp FDI của ngành CNCBCT có sự đóng góp lớn vào giá trị gia tăng và chuyển giao công nghệ trong chuỗi cung ứng liên ngành cũng như cung ứng địa phương, nhưng cần loại bỏ các ưu đãi ngầm đối với doanh nghiệp này, đặc biệt là các dự án FDI có định hướng xuất khẩu và theo đầu tư thế hệ mới.

Thứ ba, nâng cao giá trị nội lực các doanh nghiệp của ngành CNCBCT nói chung và các doanh nghiệp FDI trong ngành nói riêng. Các doanh nghiệp của ngành CNCBCT cần phải thay đổi tư duy, thay đổi hành động của nhà quản trị và cả người lao động tại doanh nghiệp. Mặc dù phải đối mặt với nhiều khó khăn thách thức trong quá trình chuyển đổi số, nhưng các nhà quản trị doanh nghiệp trong ngành CNCBCT cần nhận thức rằng, chuyển đổi số là cấu trúc lại doanh nghiệp thích ứng với kinh tế số, chính phủ số, xã hội số, bảo đảm nâng cao hiệu quả kinh tế của đầu tư và kinh doanh của doanh nghiệp.

Các doanh nghiệp cần phải đưa ra các phương án đổi mới công nghệ, giải pháp gia tăng nội lực, tăng cường thu hút đầu tư, từ đó đem lại hiệu quả cao trong quá trình sử dụng nguồn vốn vay. Bên cạnh đó, ngành CNCBCT cần đẩy mạnh sự phát triển của hệ thống phân phối nội địa các sản phẩm của Việt Nam được lan tỏa rộng hơn. Cùng với đó, các doanh nghiệp CNCBCT cần phải chủ động hơn cũng như tích cực hơn trong việc tiếp cận các nguồn vốn vay để có thể rút ngắn khoảng cách từ khi có nhu cầu vay đến khi thực tế vay vốn và quá trình giải ngân cũng được thực hiện nhanh hơn.

Thứ tư, các chính sách thu hút FDI cần được cải thiện theo hướng tích cực hơn. Chính phủ đã có rất nhiều chính sách ưu đãi khi thu hút FDI để gia tăng tỷ lệ chế biến của các sản phẩm cũng như giá trị sản xuất của các ngành, trong đó có ngành CNCBCT. Thông qua đó, xây dựng được thương hiệu và tạo ra sức cạnh tranh cho các sản phẩm chế biến của Việt Nam. Nhưng hiệu quả của những chính sách chưa thực sự cao, vẫn chưa tạo được điều kiện thuận lợi nhất cho các nhà đầu tư FDI tiếp cận với các doanh nghiệp hay các địa phương. Chính vì vậy, cần phải cải thiện các chính sách thu hút FDI theo hướng tạo điều kiện, tích cực và hợp lý hơn.

Thứ năm, các đặc khu kinh tế hay vùng và địa phương có lợi thế so sánh cần tập trung phát triển cơ sở hạ tầng, đồng thời tạo điều kiện cho khu vực FDI của ngành CNCBCT hoạt động hiệu quả. Nhà nước cần dựa trên quy hoạch vùng, quy hoạch ngành, quy hoạch sản phẩm, quy hoạch PTKT bền vững, trên cơ sở đánh giá hiệu quả giữa lợi ích kinh tế, xã hội thu được và vốn đầu tư để có quy hoạch phát triển cơ sở hạ tầng có trọng tâm, trọng điểm, bảo đảm tính đồng bộ, đi trước, đón đầu theo thứ tự ưu tiên. Lựa chọn các địa phương có lợi thế cạnh tranh, có điều kiện thuận lợi về vị trí địa lý, lao động và các nguồn lực phát triển để tập trung đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng đồng bộ, bảo đảm cung cấp điều kiện hạ tầng chất lượng cao nhằm tăng cường thu hút các nhà đầu tư nước ngoài mục tiêu.

Thứ sáu, cần đẩy mạnh vai trò là cầu nối của các hiệp hội, cũng như vai trò hỗ trợ của các tổ chức dịch vụ hỗ trợ cho hoạt động thu hút FDI ngành CNCBCT. Hiệp hội và các tổ chức dịch vụ hỗ trợ là cầu nối liên kết, đại diện cho doanh nghiệp hoạt động trong từng ngành, lĩnh vực, địa bàn trong tương tác với các cơ quan quản lý nhà nước cũng như với các hiệp hội của nước ngoài; là nơi đề xuất và tham gia với các Bộ, ngành liên quan trong xây dựng, sửa đổi, bổ sung, điều chỉnh cơ chế, chính sách phát triển, hài hòa lợi ích giữa Nhà nước và doanh nghiệp, trong đó có chính sách thu hút FDI và hỗ trợ đầu tư; phối hợp cùng nhau trong việc giải quyết những vướng mắc phát sinh trong quá trình sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp FDI trong ngành CNCBCT. Hiệp hội và các tổ chức dịch vụ hỗ trợ cũng chính là tổ chức đứng ra đấu tranh bảo vệ quyền lợi của các doanh nghiệp khi gặp phải tổn hại hay đối xử bất bình đẳng trong giao thương quốc tế. Việc hoàn thiện cơ chế khuyến khích

phát triển hiệp hội, phát huy tốt vai trò cầu nối cũng chính là góp phần thu hút, quản lý và điều tiết FDI hiệu quả hơn. Bên cạnh đó, cần có sự phân công, phân nhiệm rõ ràng thẩm quyền, trách nhiệm của các cơ quan quản lý nhà nước, các hiệp hội và các tổ chức dịch vụ hỗ trợ đầu tư, cũng như cần có sự phối hợp đồng bộ giữa các cơ quan, tổ chức này. Bảo đảm xây dựng và hoàn thiện chính sách FDI thuận lợi, công khai, minh bạch, chính xác trong tất cả các khâu của quá trình đầu tư, cũng như việc tiếp cận và thụ hưởng các chính sách ưu đãi, hỗ trợ đầu tư của nhà đầu tư đối với dự án, củng cố lòng tin và thu hút được những dự án FDI chất lượng cao, gia tăng tỷ lệ đóng góp vào PTKT của Việt Nam, sớm đưa Việt Nam trở thành một nước công nghiệp theo hướng hiện đại.

Kết luận

CNCBCT là ngành đi đầu trong cả nước về thu hút vốn FDI và có sự đóng góp lớn nhất vào tổng sản phẩm trong nước cũng như PTKT của đất nước. Trong khi đó, mức tích lũy đầu tư của Việt Nam còn thấp, vì vậy cần tận dụng được nguồn vốn FDI của ngành CNCBCT để gia tăng mức tích lũy đầu tư cho cả nền kinh tế. Để phát huy được sự đóng góp đó, ngành CNCBCT cần có sự thay đổi theo hướng tích cực, đồng bộ từ các nhân tố bên trong như: nội lực của doanh nghiệp hay kỹ năng chuyên môn của người lao động đến các nhân tố bên ngoài như các chính sách thu hút đầu tư, vai trò cầu nối của các hiệp hội... Từ đó, góp phần thúc đẩy nền kinh tế Việt Nam phát triển theo hướng bền vững.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] M. Blomstrom, et al. (1992), "What explains developing country growth?", *National Bureau of Economic Research*, DOI: 10.3386/w4132.
- [2] E. Borensztein, et al. (1998), "How does foreign direct investment affect economic growth?", *Journal of International Economics*, **45**(1), pp.115-135.
- [3] L.R. De Mello (1999), "Foreign direct investment-led growth: Evidence from time series and panel data", *Oxford Economic Papers*, **51**(1), pp.133-151.
- [4] Bộ Kế hoạch và Đầu tư (2021), "Báo cáo tình hình đầu tư trực tiếp nước ngoài năm 2021", <https://www.mpi.gov.vn/Pages/tinbai.aspx?idTin=52648&idcm=208>, truy cập ngày 30/12/2021.
- [5] Nguyễn Mai (2013), "Đầu tư trực tiếp nước ngoài - FDI với phát triển bền vững", *Kỷ yếu Hội nghị tổng kết 25 năm đầu tư trực tiếp nước ngoài tại Việt Nam*, Bộ Kế hoạch và Đầu tư, tr.8-9.
- [6] Trần Thanh Bình (2007), *Nghiên cứu tác động của vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài đến mục tiêu phát triển bền vững về xã hội ở Việt Nam*, Viện Nghiên cứu Quản lý Kinh tế Trung ương.
- [7] T. Harding, B.S. Javorcik (2007), "Developing economies and international investors: Do investment promotion agencies bring them together?", *Policy Research Working Paper*, DOI: 10.1596/1813-9450-4339.